

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÝ IV/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.831.962.705.424	3.175.277.218.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		211.157.417.797	417.823.626.254
1. Tiền	111	5	211.157.417.797	417.823.626.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.660.000.000.000	1.699.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	2.660.000.000.000	1.699.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.567.595.995	467.166.692.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.814.649.925	85.676.814.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	194.798.095.521	372.040.637.498
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	33.144.011.878	20.916.193.253
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(12.189.161.329)	(11.466.953.001)
IV. Hàng tồn kho	140	12	655.595.776.370	584.053.948.092
1. Hàng tồn kho	141		655.595.776.370	584.053.948.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.641.915.262	7.232.952.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	20.455.119.014	7.207.166.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.157.450.445	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	29.345.803	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.007.764.840.539	5.623.150.533.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	690.181.497
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	690.181.497	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		4.156.544.390.667	4.387.998.740.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.133.723.620.916	4.354.405.972.996
- Nguyên giá	222		8.222.093.846.231	7.992.659.915.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.088.370.225.315)	(3.638.253.942.644)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	22.820.769.751	33.592.767.645
- Nguyên giá	228		46.897.362.050	42.939.992.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.076.592.299)	(9.347.224.530)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		826.241.593.072	213.696.481.803
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	826.241.593.072	213.696.481.803
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		224.288.675.303	220.765.129.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	224.288.675.303	220.765.129.092
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.839.727.545.963	8.798.427.751.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.599.561.404.707	2.675.145.080.629
I. Nợ ngắn hạn	310		2.583.312.123.894	2.656.378.039.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	487.811.190.857	444.235.146.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	27.188.689.901	37.053.163.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	140.361.026.043	107.128.964.954
4. Phải trả người lao động	314		141.364.942.805	107.990.980.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.583.411.474	3.008.342.529
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	49.113.360.893	177.658.931.683
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.664.732.020.504	1.727.184.074.877
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	66.157.481.417	52.118.434.918
II. Nợ dài hạn	330		16.249.280.813	18.767.040.912
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	10.968.832.523	10.331.856.189
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	5.280.448.290	8.435.184.723
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.240.166.141.256	6.123.282.670.770
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.239.666.141.256	6.123.282.670.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	2.925.746.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	2.925.746.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	288.320.082.456
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	567.823.798.211	505.806.238.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.748.943.129.265	2.403.410.259.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.585.159.831.651	1.371.423.530.580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.163.783.297.614	1.031.986.729.404
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		500.000.000	
1. Nguồn kinh phí	431		500.000.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.839.727.545.963	8.798.427.751.399



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2019	Quý IV 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	1.578.354.745.268	1.825.216.439.733	7.403.929.559.833	7.744.768.270.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	17.275.080.720	9.524.315.247	40.571.866.550	39.230.367.177
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.561.079.664.548	1.815.692.124.486	7.363.357.693.283	7.705.537.903.673
4. Giá vốn hàng bán	11	28	856.701.722.969	1.207.941.453.785	4.849.046.865.772	5.451.328.578.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		704.377.941.579	607.750.670.701	2.514.310.827.511	2.254.209.325.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	41.075.200.247	28.745.983.570	201.909.976.410	170.323.902.343
7. Chi phí tài chính	22	30	18.510.214.503	20.962.357.884	77.362.094.057	96.152.814.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.476.012.670</i>	<i>19.263.885.873</i>	<i>76.961.987.689</i>	<i>90.021.145.503</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	117.466.989.369	113.800.816.806	785.167.473.896	724.593.390.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	82.278.829.168	15.550.064.083	285.455.038.474	171.982.777.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		527.197.108.786	486.183.415.498	1.568.236.197.494	1.431.804.244.811
11. Thu nhập khác	31	33	26.477.016.942	31.229.162.453	32.767.076.297	58.319.044.611
12. Chi phí khác	32	34	(1.261.213.349)	427.863.989	7.527.737.734	804.049.086
13. Lợi nhuận khác	40		27.738.230.291	30.801.298.464	25.239.338.563	57.514.995.525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		554.935.339.077	516.984.713.962	1.593.475.536.057	1.489.319.240.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	83.766.494.057	63.057.368.022	251.222.260.943	164.757.901.932
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		471.168.845.020	453.927.345.940	1.342.253.275.114	1.324.561.338.404



Tổng Giám đốc
[Signature]
Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
[Signature]
Nguyễn Thế Bình

Người lập
[Signature]
Nguyễn Hồng Điệp

11/01/2020

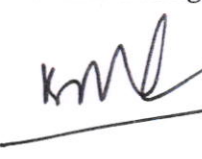
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán năm 2019

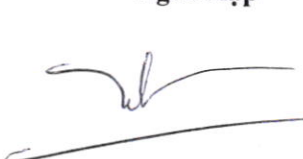
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.593.475.536.057	1.489.319.240.336
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	2		478.710.434.157	492.689.688.374
- Các khoản dự phòng	3		722.208.328	(6.451.437)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	29	(146.698.209)	44.216.788
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(170.139.147.425)	(142.427.222.592)
- Chi phí lãi vay	6	30	76.961.987.689	90.021.145.503
- Các khoản điều chỉnh khác	7	23	-	5.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		1.979.584.320.597	1.934.640.616.972
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		52.792.162.186	810.884.075.815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.541.828.278)	(265.422.207.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.977.736.917	66.906.328.885
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.083.684.743)	8.946.458.713
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.010.710.017)	(89.544.267.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(221.061.200.778)	(138.009.767.247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.903.041.567)	(15.771.720.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.646.253.754.317	2.312.629.518.163
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(641.814.275.626)	(565.908.977.523)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.597.613.919	107.098.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(961.000.000.000)	(1.335.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	387.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(794.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157.155.637.082	135.941.442.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.443.061.024.625)	(2.171.860.436.452)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		123.694.501.324	(15.000.000)
2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.094.579.021.981	5.819.407.597.289
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.157.031.076.354)	(5.428.290.954.025)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(251.878.747.100)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(471.101.385.100)	(389.945.890.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(409.858.938.149)	(250.722.994.711)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(206.666.208.457)	(109.953.913.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		417.823.626.254	527.781.193.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3.654.597)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		211.157.417.797	417.823.626.254

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng
Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cò, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phở Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2019, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỡ chai, kết

Vỡ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	1.486.045.747.981	2.250.918.920.910	4.265.761.889.133	3.862.620.494.387	1.611.550.056.169	1.591.998.488.376	7.363.357.693.283	7.705.537.903.673
Giá vốn bộ phận	1.331.668.299.820	1.976.401.338.649	2.339.285.260.314	2.223.136.965.517	1.178.093.305.638	1.251.790.274.034	4.849.046.865.772	5.451.328.578.200
Lợi nhuận gộp	154.377.448.161	274.517.582.261	1.926.476.628.819	1.639.483.528.870	433.456.750.531	340.208.214.342	2.514.310.827.511	2.254.209.325.473
Doanh thu hoạt động tài chính							201.909.976.410	170.323.902.343
Chi phí tài chính							77.362.094.057	96.152.814.482
Chi phí bán hàng							785.167.473.896	724.593.390.895
Chi phí quản lý doanh nghiệp							285.455.038.474	171.982.777.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							1.568.236.197.494	1.431.804.244.811
Thu nhập khác							32.767.076.297	58.319.044.611
Chi phí khác							7.527.737.734	804.049.086
Lợi nhuận khác							25.239.338.563	57.514.995.525
Lợi nhuận trước thuế							1.593.475.536.057	1.489.319.240.336
Thuế TNDN							251.222.260.943	164.757.901.932
Lợi nhuận sau thuế TNDN							1.342.253.275.114	1.324.561.338.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2019	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2019
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.265.845.432.900	(1.595.697.668.461)	158.134.158.402	2.027.065.349.456	48.223.384.713	169.064.188.553
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.951.945.807.653	(1.408.421.948.069)	46.410.536.014	1.090.395.633.687	204.153.346.898	154.544.994.221
Hoạt động SXKD khác	3.004.302.605.678	(1.084.250.608.785)	73.713.083.076	6.722.266.562.820	2.347.184.673.096	149.789.065.367
Tổng cộng	8.222.093.846.231	(4.088.370.225.315)	278.257.777.492	9.839.727.545.963	2.599.561.404.707	473.398.248.141

01/01/2019	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2018
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.113.369.997.003	(1.432.738.470.915)	165.200.495.389	2.035.635.074.686	100.358.695.970	183.217.830.887
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.911.392.334.995	(1.268.391.512.108)	55.180.746.038	1.061.005.226.605	177.682.189.569	165.820.000.000
Hoạt động SXKD khác	2.967.897.583.642	(937.123.959.621)	247.475.632.080	5.701.787.450.108	2.397.104.195.090	138.277.867.935
Tổng cộng	7.992.659.915.640	(3.638.253.942.644)	467.856.873.507	8.798.427.751.399	2.675.145.080.629	487.315.698.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	9.174.417.605	18.315.377.447
Tiền gửi không kỳ hạn	201.983.000.192	399.508.248.807
Cộng	211.157.417.797	417.823.626.254

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn	2.660.000.000.000	1.699.000.000.000
Cộng	2.660.000.000.000	1.699.000.000.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2019	01/01/2019
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	800.000.000.000	800.000.000.000
			800.000.000.000	800.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.212.663.444	1.926.205.632
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.914.055.722	2.577.513.389
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	7.353.570.996	15.675.867.540
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	30.250.000.000	33.000.000.000
Các đối tượng khác	19.084.359.763	32.497.227.699
Cộng	61.814.649.925	85.676.814.260

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	25.708.928.767	-	15.323.032.343	-
Tạm ứng	2.699.187.693	-	1.871.153.868	-
Ký cược, ký quỹ	79.296.000	-	90.296.000	-
Phải thu khác	4.656.599.418	-	3.631.711.042	-
Cộng	33.144.011.878	-	20.916.193.253	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	690.181.497	-
Cộng	690.181.497	-	690.181.497	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Kronos AG	-	231.909.109
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm		
- Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	-	2.887.500.000
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	-	58.521.141.342
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	-	40.649.188.191
Ứng trước cho nông dân để mua mía	164.260.265.734	167.542.709.048
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	-	20.302.034.439
Các đối tượng khác	30.537.829.787	81.906.155.369
Cộng	194.798.095.521	372.040.637.498

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	11.059.704.628	10.479.676.301
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	556.350.293	407.829.609
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	288.938.886	401.855.484
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	284.167.522	177.591.607
Cộng	12.189.161.329	11.466.953.001

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	368.570.365	352.370.371
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	563.592.654	621.389.598
Các khoản khác	19.522.955.995	6.233.406.529
Cộng	20.455.119.014	7.207.166.498

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất trả trước	190.442.375.596	186.114.341.998
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.422.592.809	10.914.718.068
Vỏ chai, kết	3.996.471.914	3.824.195.536
Các khoản khác	19.427.234.984	19.911.873.490
Cộng	224.288.675.303	220.765.129.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	28.852.593.756	-	24.614.939.282	-
Nguyên liệu, vật liệu	318.921.427.298	-	228.196.528.630	-
Công cụ, dụng cụ	12.933.850.368	-	7.824.773.147	-
Chi phí SX, KD dở dang	92.503.930.665	-	90.020.905.627	-
Thành phẩm	189.788.869.967	-	224.877.426.709	-
Hàng hóa	10.313.360.374	-	8.513.893.343	-
Hàng gửi bán	2.281.743.942	-	5.481.354	-
Cộng	655.595.776.370	-	584.053.948.092	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.308.232.589.934	6.320.364.669.939	279.124.380.469	84.938.275.298	7.992.659.915.640
Mua sắm trong kỳ	516.045.623	10.198.941.955	630.000.000	7.601.912.953	18.946.900.531
Đ/tư XD CB h/thành	59.960.007.021	147.143.787.406	9.617.500.000	2.430.000.000	219.151.294.427
T/lý, nhượng bán	292.035.711	6.720.719.575	1.391.251.081	260.258.000	8.664.264.367
Giảm khác		604.806.000		(604.806.000)	-
Số cuối kỳ	1.368.416.606.867	6.470.381.873.725	287.980.629.388	95.314.736.251	8.222.093.846.231
Khấu hao					
Số đầu năm	636.747.130.009	2.790.996.261.441	156.424.390.641	54.086.160.553	3.638.253.942.644
Tăng trong kỳ	88.736.589.521	348.004.623.390	12.258.749.629	9.780.584.498	458.780.547.038
- Khấu hao	88.736.589.521	348.004.623.390	12.258.749.629	9.668.917.832	458.668.880.372
- Tăng khác (Quy KH&CN)				111.666.666	111.666.666
T/lý, nhượng bán	292.035.711	1.143.324.568	1.391.251.081	5.837.653.007	8.664.264.367
Số cuối kỳ	725.191.683.819	3.137.857.560.263	167.291.889.189	58.029.092.044	4.088.370.225.315
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	671.485.459.925	3.529.368.408.498	122.699.989.828	30.852.114.745	4.354.405.972.996
Số cuối kỳ	643.224.923.048	3.332.524.313.462	120.688.740.199	37.285.644.207	4.133.723.620.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	986.388.000	41.953.604.175	42.939.992.175
Mua trong kỳ	-	3.957.369.875	3.957.369.875
Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	986.388.000	45.910.974.050	46.897.362.050
Khấu hao			
Số đầu năm	635.351.200	8.711.873.330	9.347.224.530
Khấu hao trong kỳ	28.879.600	14.700.488.169	14.729.367.769
Giảm khác			-
Số cuối kỳ	664.230.800	23.412.361.499	24.076.592.299
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	351.036.800	33.241.730.845	33.592.767.645
Số cuối kỳ	322.157.200	22.498.612.551	22.820.769.751

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm	2.199.169.105	1.727.869.105
- Mua đất của hộ dân	2.199.169.105	1.727.869.105
Xây dựng cơ bản	824.042.423.967	211.968.612.698
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	12.464.486.412	136.538.571.005
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	28.232.621.969	22.412.300.633
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	2.460.233.373	9.831.178.800
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	772.743.516.323	26.505.248.421
- Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai	745.801.791	13.626.050.859
- Các công trình khác	7.395.764.099	3.055.262.980
Cộng	826.241.593.072	213.696.481.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	-	1.214.461.512
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	14.142.505.608	8.149.293.306
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	6.049.227.800	7.038.621.700
Công ty CP In bao bì Khatoco	8.668.584.446	7.871.992.155
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	7.620.864.561	4.608.148.934
Công ty TNHH Truyền thông WPP	45.493.695.110	56.991.711.427
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	17.955.000.000	18.155.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	6.369.143.000	5.944.549.024
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.840.416.634	2.272.901.257
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	4.809.480.816	2.608.732.500
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	21.031.134.169	-
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	132.291.751.417	132.291.751.417
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	17.882.188.620	12.641.989.320
Công ty TNHH TM & KT Nguyễn Liêu	6.866.798.723	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	-	1.399.040.700
Các đối tượng khác	195.790.399.953	183.046.953.494
Cộng	487.811.190.857	444.235.146.746

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Minh Đức	562.962.056	369.114.373
DNTN TM Minh Chiêu	51.269.239	108.907.083
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	110.815.361	107.258.356
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	-	59.704.293
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	62.738.564	81.398.955
Công ty TNHH Dũng Loan	695.762	78.659.398
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	-	18.550.000.000
Các đối tượng khác	26.400.208.919	17.698.121.251
Cộng	27.188.689.901	37.053.163.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	10.312.482.375	262.826.167.182	264.341.931.920		8.796.717.637
Thuế GTGT hàng NK	-	-	35.476.158.883	35.476.158.883	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	18.320.937.278	279.757.875.987	275.204.447.031	-	22.874.366.234
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	4.444.305.818	4.444.305.818	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	78.264.329.004	251.222.260.943	221.061.200.778	-	108.425.389.169
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.407.667	26.261.871.761	26.230.484.062	3.560.291	70.355.657
Thuế tài nguyên	-	162.286.106	2.478.352.370	2.474.286.473	-	166.352.003
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.730.293.847	2.730.293.847	-	-
Các loại thuế khác	25.785.512	23.679.276	3.445.504.959	3.452.891.890	25.785.512	16.292.345
Phí và lệ phí	-	9.843.248	176.994.250	175.284.500	-	11.552.998
Cộng	25.785.512	107.128.964.954	868.819.786.000	835.591.285.202	29.345.803	140.361.026.043

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước lãi vay	1.925.437.474	1.974.159.802
Trích trước chi phí KM	3.957.501.840	-
Các khoản trích trước khác	700.472.160	1.034.182.727
Cộng	6.583.411.474	3.008.342.529

20. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	796.243.172	526.179.779
Chi phí vận chuyển	643.488.972	3.438.783.580
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	56.068.399	67.400.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.106.733.584	2.533.618.558
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.902.400	146.475.005.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	29.567.965.872	18.832.494.808
Phải trả khác	15.811.958.494	5.785.449.039
Cộng	49.113.360.893	177.658.931.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.968.832.523	10.331.856.189
Cộng	10.968.832.523	10.331.856.189

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu Kỳ 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2019
Vay ngắn hạn	1.727.184.074.877	5.094.579.021.981	5.157.031.076.354	1.664.732.020.504
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	572.632.867.689	1.761.337.627.563	1.705.731.055.131	628.239.440.121
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	683.471.946.886	1.839.389.582.947	1.966.642.075.458	556.219.454.375
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	441.251.848.044	1.379.037.782.181	1.397.043.596.677	423.246.033.548
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	29.827.412.258	114.814.029.290	87.614.349.088	57.027.092.460
Cộng	1.727.184.074.877	5.094.579.021.981	5.157.031.076.354	1.664.732.020.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu kỳ	52.118.434.918	41.740.272.633
Trích lập trong kỳ	24.807.023.952	20.535.974.254
Sử dụng trong kỳ	10.767.977.453	10.157.811.969
Số dư cuối kỳ	66.157.481.417	52.118.434.918

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu năm	8.435.184.723	9.049.093.087
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	5.000.000.000
Giảm trong kỳ	3.154.736.433	5.613.908.364
Số dư cuối kỳ	5.280.448.290	8.435.184.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	2.438.130.540.000	288.335.082.456	454.466.302.694	2.052.821.517.470	5.233.753.442.620
Tăng trong kỳ	487.615.550.000		51.339.935.636	1.324.561.338.404	1.863.516.824.040
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	973.972.595.890	973.987.595.890
Số dư tại 31/12/2018	2.925.746.090.000	288.320.082.456	505.806.238.330	2.403.410.259.984	6.123.282.670.770
Số dư tại 01/01/2019	2.925.746.090.000	288.320.082.456	505.806.238.330	2.403.410.259.984	6.123.282.670.770
Tăng trong kỳ	643.653.460.000	65.226.581.324	62.017.559.881	1.342.253.275.114	2.113.150.876.319
Giảm trong kỳ		47.000.000		996.720.405.833	996.767.405.833
Số dư tại 31/12/2019	3.569.399.550.000	353.499.663.780	567.823.798.211	2.748.943.129.265	7.239.666.141.256

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2019		Năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	292.574.609	2.925.746.090.000	243.813.054	2.438.130.540.000
Tăng trong kỳ	64.365.346	643.653.460.000	48.761.555	487.615.550.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	58.513.854	585.138.540.000	48.761.555	487.615.550.000
- Phát hành cho người lao động	5.851.492	58.514.920.000		
Số dư cuối kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	292.574.609	2.925.746.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2018:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 15/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2019 ngày 30/03/2019 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-QNS-HĐQT ngày 16/07/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 30/07/2018; ngày thực hiện chi trả: 10/08/2018);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 64/NQ-QNS-HĐQT ngày 13/12/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/12/2018; ngày thực hiện chi trả: 14/01/2019);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng theo Nghị quyết số 15/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2019 ngày 30/03/2019 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/04/2019; ngày thực hiện chi trả: 09/05/2019).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 585.138.540.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 22/NQ/QNS-HĐQT ngày 18/04/2019:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2019
 - ✓ Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức: 58.513.854 cổ phiếu

Trả cổ tức năm 2019:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 41/NQ-QNS-HĐQT ngày 16/08/2019 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 03/09/2019; ngày thực hiện chi trả: 16/09/2019);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.403.410.259.984	2.052.821.517.470
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.342.253.275.114	1.324.561.338.404
Phân phối lợi nhuận	996.720.405.833	973.972.595.890
- Phân phối lợi nhuận năm trước	818.250.428.333	681.397.986.890
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	62.017.559.881	51.339.935.636
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.807.023.952	20.535.974.254
+ Trả cổ tức bằng tiền	146.287.304.500	121.906.527.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	585.138.540.000	487.615.550.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	178.469.977.500	292.574.609.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	178.469.977.500	292.574.609.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.748.943.129.265	2.403.410.259.984

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	7.249.954.770.734	7.575.479.591.687
Doanh thu bán hàng hóa	109.104.286.198	121.020.985.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.870.502.901	48.267.693.291
Cộng	7.403.929.559.833	7.744.768.270.850

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	28.294.301.552	36.066.501.955
Hàng bán bị trả lại	12.277.564.998	3.163.865.222
Cộng	40.571.866.550	39.230.367.177

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.692.956.623.962	5.276.480.894.532
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.470.897.100	120.948.722.965
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.619.344.710	53.898.960.703
Cộng	4.849.046.865.772	5.451.328.578.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.634.548.324	59.214.403.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.906.985.182	83.116.369.238
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.829.268.601	1.283.550.611
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	146.698.209	-
Chiết khấu thanh toán	32.392.476.094	26.709.579.279
Cộng	201.909.976.410	170.323.902.343

30. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	76.961.987.689	90.021.145.503
Chiết khấu thanh toán	-	5.190.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	400.106.368	6.126.478.584
Cộng	77.362.094.057	96.152.814.482

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	203.773.413.786	206.390.304.092
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	198.907.931.020	201.654.776.185
Chi phí quảng cáo	136.356.784.766	154.646.338.315
Chi phí khuyến mãi	24.362.273.750	15.987.075.687
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	10.612.859.178	11.452.938.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	83.448.910.140	51.456.114.665
Các khoản khác	127.705.301.256	83.005.843.327
Cộng	785.167.473.896	724.593.390.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lương nhân viên quản lý	135.244.064.600	82.610.183.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.489.048.734	27.758.085.459
Chi phí tiếp khách	5.140.733.788	5.691.764.789
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.202.858.756	6.953.496.887
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	5.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	722.208.328	(6.451.437)
Các khoản khác	108.656.124.268	43.975.698.696
Cộng	285.455.038.474	171.982.777.628

33. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Nhận hỗ trợ marketing	27.500.000.000	55.996.451.478
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	2.597.613.919	328.845.692
Các khoản khác	2.669.462.378	1.993.747.441
Cộng	32.767.076.297	58.319.044.611

34. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý vật tư, TSCĐ	-	28.438.443
Các khoản phạt, chậm nộp	1.366.771.049	8.290.956
Các khoản khác	6.160.966.685	767.319.687
Cộng	7.527.737.734	804.049.086

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	251.222.260.943	164.757.901.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	251.222.260.943	164.757.901.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	85.956,45	42.509,39
- EUR	23,48	40,91
Phải thu khách hàng (USD)	-	16.483,51
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	989.468,20	45.416,65
Phải trả người bán (EUR)	189.980,92	21.425,19

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	487.811.190.857	-	487.811.190.857
Chi phí phải trả	6.583.411.474	-	6.583.411.474
Vay và nợ thuê tài chính	1.664.732.020.504	-	1.664.732.020.504
Phải trả khác	18.693.083.450	10.968.832.523	29.661.915.973
Cộng	2.177.819.706.285	10.968.832.523	2.188.788.538.808
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	444.235.146.746	-	444.235.146.746
Chi phí phải trả	3.008.342.529	-	3.008.342.529
Vay và nợ thuê tài chính	1.727.184.074.877	-	1.727.184.074.877
Phải trả khác	177.065.351.485	10.331.856.189	187.397.207.674
Cộng	2.351.492.915.637	10.331.856.189	2.361.824.771.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.157.417.797	-	211.157.417.797
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.660.000.000.000	-	2.660.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.770.012.312	-	58.770.012.312
Phải thu khác	30.444.824.185	690.181.497	31.135.005.682
Cộng	2.960.372.254.294	690.181.497	2.961.062.435.791

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.823.626.254	-	417.823.626.254
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.699.000.000.000	-	1.699.000.000.000
Phải thu khách hàng	82.586.988.025	-	82.586.988.025
Phải thu khác	19.045.039.385	690.181.497	19.735.220.882
Cộng	2.218.455.653.664	690.181.497	2.219.145.835.161

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	63.906.985.182	83.116.369.238
Trả cổ tức	50.906.721.500	65.561.687.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.909.236.273	25.981.602.935
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.662.996.334.594	1.364.495.087.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải thu khác		-
Phải trả khác	29.567.965.872	18.832.494.808

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền